



nǚ lì
努力

Adjective · hardworking

Example Sentences

tā měi tiān dōu hěn nǚ lì
他每天都很努力。

He works hard every day.

tā shì yí gè fēi cháng nǚ lì de xué shēng
他是一个非 常 努力的学 生 。

He is a very hardworking student.

wèi le kǎo shì tā nǚ lì xué xí le hěn duō tiān
为了考试，她努力学习了很 多 天。

She studied hard for many days for the exam.

Trace each character, then write the word on your own.

努	努	努	努	努	努	努	努	努	努	
力	力	力	力	力						